

# HẢI NGOẠI HUYẾT THƯ - MỘT TÁC PHẨM QUAN TRỌNG CỦA CUỘC VẬN ĐỘNG CỨU NƯỚC ĐẦU THẾ KỶ XX

ĐINH TRẦN DƯƠNG\*

Những năm đầu của thế kỷ XX, để cổ động cho việc cứu nước, Phan Bội Châu đã làm rất nhiều bài văn, thơ kịch liệt và thống thiết mô tả thảm trạng nước mất, nhà tan và kêu gọi toàn dân hướng vào công cuộc giải phóng dân tộc. *Hải ngoại huyết thư* (1) là một trong những văn kiện đầu tiên được cụ Phan giao cho các cộng sự đem về nước làm tài liệu tuyên truyền vận động cứu nước.

Phan Bội Châu viết *Hải ngoại huyết thư* năm 1906. Ngày 5-2-1909, tác phẩm lại được cụ Phan tái bản lần thứ 2 (Nhà xuất bản Sokinô Kinga, quận Kanda, Đông Kinh, Nhật Bản). Bản in lần thứ hai bằng thạch, gồm có một bản chữ Hán, một bản bằng chữ Nôm và một bản bằng chữ Quốc ngữ; được in thành 500 bản, nhưng đã bị chính quyền Nhật Bản cho bọn cảnh sát tịch thu ngay tại nhà in. Ngày 7-6-1909, tất cả ấn phẩm trên đã bị thiêu hủy trước mắt Gallois thông ngôn Đại sứ quán Pháp ở Nhật.

Tác phẩm này không chỉ lên án hành động xâm lược, chính sách cai trị dã man tàn ác của Pháp đã làm cho dân tộc Việt Nam bị kiệt quệ về kinh tế, mòn mỏi về tinh thần, ngu dốt về văn hóa mà còn vạch ra ba nguyên nhân cơ bản của việc mất nước và những cách thức cứu nước trong thời điểm Phan Bội Châu và các cộng sự

của cụ vừa mới khởi xướng phong trào duy tân.

## 1. Về nguyên nhân nước ta rơi vào tay thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX

- "Một là vua sự dân chẳng biết".

*Hải ngoại huyết thư* chỉ rõ: đất nước-cơ nghiệp nước nhà là do "Nghìn muôn, ức, triệu người chung góp" xây dựng nên. Trong đó, dân là gốc của nước, dân và nước gắn chặt với nhau "Dân là dân nước, nước là nước dân". Vua là đại biểu cho thân dân, cho nguyện vọng của trăm họ, tập hợp muôn dân làm cho nước cường dân thịnh, vui hưởng thái bình. Theo Phan Bội Châu, vua còn thể hiện quyền uy của dân. "Trên chín bệ ngôi thân tự chủ" điều binh khiển tướng giữ yên bờ cõi để dân an cư lạc nghiệp.

Trong lịch sử Việt Nam, đã có những triều đại phong kiến hưng thịnh chính là nhờ giữ tốt mối quan hệ *vua tôi đồng lòng, cả nước chung sức, tướng sĩ như cha với con, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào*. Những ngày mới đặt chân lên đất Nhật Bản, trước sự cường thịnh của xã hội ấy, cụ Phan cho rằng đó là kết quả của sự thống nhất giữa quyền uy nhà vua với sức mạnh của nhân dân "Vua dân như thể một nhà kính yêu" và là do "chữ bình đẳng đặt đầu chính phủ".

\* PGS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trở lại Việt Nam - thời đại Phan Bội Châu, chủ quyền dân tộc không còn bởi vua không biết đến việc dân việc nước, không thấy được trọng trách của mình trước vận mệnh dân tộc. Vua chỉ nghe bọn quan tham luồn cúi xu nịnh. Vua không biết trừ tai hưng lợi; không còn coi “*dân duy bang bản*” (dân chính là cội gốc của nước). Trong lúc *vua* chìm đắm trong mê cung, đắm chìm trong nhung lụa, giữa “Toà y viện thuốc nào cũng có” và “Cơm ngự thiện bữa nghìn quan”, thì *muôn dân* cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc, ốm đau không thuốc thang.

Nguy hại hơn, trước nạn ngoại xâm, vua bạc nhược lùi bước, lấy của dân, cắt đất đai cung phụng và bán đứng chủ quyền đất nước cho thực dân Pháp. Bộ máy vương triều thật sự trở thành một gánh nặng cho xã tắc, làm khuynh đảo cả cuộc sống của cả một dân tộc, đến nỗi “Trời sa nước mắt, bể trời ngược dòng”.

- Hai là *quan chẳng thiết gì dân*

Trong xã hội phong kiến, hệ thống quan lại của một vương triều từ trung ương đến hương thôn là cầu nối giữa *vua* - người đứng đầu nhà nước, với *thần dân trăm họ*. Quan lại là những trợ thủ đắc lực của vua. Theo *Hải ngoại huyết thư* thì hệ thống quan trường có sứ mệnh “*xoay núi, vá trời*”, “*Dòng dây, xây đá, tính bài vị nguy*”. Họ là người tổ chức chỉ đạo toàn dân xây dựng và bảo vệ đất nước. Đồng thời họ cũng là những người nắm trong tay mọi sản vật quốc gia và sinh mệnh đồng bào. Họ cầm cân nảy mực, làm công bộc cho dân, lo cho dân. Nếu có một hệ thống quan lại như vậy sẽ giữ yên bờ cõi, chấn hưng được kinh tế, phát triển được văn hóa.

Nhưng vào thời đại Phan Bội Châu, chốn quan trường đã suy thoái nghiêm trọng. Đó là thời kỳ *trần bì*: “Rặt những

đồ xu mị phùng nghinh” (hùa theo và nịnh hót vua), “Hại dân để lợi lấy mình”. Một mặt, quan lại dấn đuổi cờ bạc, mê si hầu non gái chứa, vợ vét của dân để *trang hoàng gác tía, lầu son*. Quan lại trở thành một tai họa “Đã hao mạch nước lại mòn xương dân”. Mặt khác, khi đất nước nguy nan *quan* vẫn chỉ lo làm giàu, “Dân mặc dân, chẳng dân thì chớ”, “cứ của mình mình giữ khư khư”.

Sự bệnh hoạn trong hàng ngũ quan lại ngày càng làm cho đất nước bị suy yếu, gây ra không khí ảm đạm, tăm tối cho cả dân tộc “*Mây tuôn tẻ ngắt, mù sa tối dâm*”, và kết cục bi thảm là “*nước khốn dân cùng*”. Việc cứu nước càng trở nên khó khăn hơn.

- Ba là “*Dân chỉ biết dân*”, “*Mặc quân với quốc, mặc thân với ai*”

Khi bàn tới mối quan hệ *Vua-Quan-Dân*, bức huyết thư bàn tới vai trò của nhân dân trong lịch sử. Dân là chủ thể của công cuộc giữ nước và dựng nước. Có dân mới có nước “*Dân là dân nước, nước là nước dân*”.

Non sông Việt Nam được xây đắp và tồn tại hàng nghìn năm, là *gia tài quý giá nhất* mà tổ tiên đã để lại cho các thế hệ người Việt Nam. Do vậy, việc bảo vệ và làm tăng giá trị *gia tài* đó là trách nhiệm, là nghĩa vụ của tất cả mọi người. *Hải ngoại huyết thư* chỉ rõ: “*Tổ nghiệp lưu lai*” là của ta, ta phải trân trọng giữ gìn, không ỷ lại vào ai cả. Trong *gia tài* đó có cả một bề dày truyền thống chống ngoại xâm:

“*Nọ thuở trước đánh Tàu mấy lớp,  
Cõi trời Nam cơ nghiệp mở mang.*”

Sông Đằng lớp sóng Trần vương,

Núi Lam rã khói mở đường nhà Lê.

Quang Trung đế từ khi độc lập,

Khí anh hùng đầy lấp giang sơn”.

Đó là gương sáng, là niềm tự hào, là sức mạnh tiềm ẩn để dân ta giữ gìn *Tổ nghiệp* lưu lại.

Nhưng xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX lại lâm vào tình cảnh nước mất nhà tan, lòng dân phiêu tán. Tuy Phan Bội Châu không đành lòng nặng nề như Phan Châu Trinh khi nhìn vào thảm kịch của đất nước dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, nhưng Cụ cũng có nỗi đau trước những yếu kém của xã hội Việt Nam. Sự thấp kém về dân trí “Cơ nghiệp mình, mình bỏ không coi” đã dẫn tới tình trạng “Gia tài tổ nghiệp mình xưa”, “Tay đem quyền chủ mà đưa cho người”. Tình trạng xung khắc, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân cũng gây tổn thương tới sức đề kháng của dân tộc trước họa ngoại xâm. Sự nghi kỵ lẫn nhau, sự bất hoà sâu sắc giữa lương và giáo đều là kẻ hở để kẻ thù chia rẽ, lấn lướt xâm chiếm từng phần đất của Việt Nam. Bi kịch ấy diễn ra ở Việt Nam giống như Quắc và Ngu đều là những nước nhỏ thời Xuân Thu (trong lịch sử Trung Hoa) vì thù ghét nhau, Ngu đã cho Tấn mượn đường để diệt Quắc và sau khi diệt được Quắc, Tấn đã quay lại diệt nốt Ngu. Rõ ràng, sự rạn nứt trong dân, sự mất đoàn kết “Lòng đã tan” “thì nước cũng tan”.

Tóm lại, việc “Dân chỉ biết dân”; *mặc quân với quốc, mặc thân với ai* là hệ quả của hai nguyên nhân “Vua sự dân chẳng biết” và “Quan chẳng thiết gì dân”. Mối quan hệ rường cột của một quốc gia đã không còn thì sự suy vong và rơi vào tay ngoại bang là điều khó tránh.

## 2. Chỉ đạo cách thức hoạt động cứu nước của từng “hạng người”

*Hải ngoại huyết thư* đề cập nhiều đến nhân tình thế thái, về sự bất lực tạm thời của dân tộc Việt Nam, nhưng vẫn nhìn thấy tình yêu đất nước đang còn nóng ấm trong từng hạng người. Sau khi phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX thất bại, với nỗi đau khôn xiết của một người dân mất nước, Phan Bội Châu đã tới Kinh đô Huế, rồi vào Nam ra Bắc vận động nhiều người thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau để thành lập *Duy Tân hội* (1904). Sự hiểu biết về truyền thống lịch sử dân tộc và những cuộc tiếp xúc với các tráng kiện sơn lâm, với các nho sĩ, các bậc quan trường, với các linh mục yêu nước và các thủ lĩnh chống Pháp đã củng cố niềm tin của cụ đối với nhân dân. Cụ Phan nhấn nhủ đồng bào: còn nước còn tát, “còn hơi còn thở”, phải đồng tâm nhất trí, phải nung đúc nên chí anh hùng.

*Hải ngoại huyết thư* đã bàn tới một vấn đề cực kỳ quan trọng, một vấn đề có tính chiến lược, một bài học lớn rút ra từ trong lịch sử chống ngoại xâm đó là sự đoàn kết trên dưới một lòng; gạt bỏ mọi thành kiến và sửa chữa mọi lỗi lầm để gắn chữ *đồng* với chữ *tâm*: “*Thôi chẳng kể sự trăm năm trước*”, “*Xin từ đây cả nước một niềm*”, “*Người kiếm củi, kẻ đun cơm*”, “*Này em xẻ gỗ, này anh đắp đường*”, “*Việc dầu nặng chia mang cũng nổi*” “*Xúm tay vào kéo lại giang sơn*”. “*Làm cho rạn vỡ tổ tông*”.

Những lời khuyên trong *Hải ngoại huyết thư* cũng có thể xem như là những giải pháp cụ thể kịp thời cho từng hạng người khi Duy Tân hội khởi xướng phong trào mới - phong trào giải phóng dân tộc theo khuyênh hướng dân chủ tư sản.

- *Đối với những phú hào (những người giàu có)* cần đóng góp nhiều tiền của để nuôi dưỡng các tổ chức bí mật, mua sắm vũ khí, đào tạo nhân tài ở nước ngoài:

“Khơi bốn bể nuôi rồng thành vũ  
 Dem nghìn vàng tậu ngựa truy phong.  
 Người giúp của, kẻ giúp công,  
 Xin ai hào phú trước cùng bụng cho”.

- *Đối với những nhà nho nghèo khó (hàn nho, toan hán)*, tuy phải sống trong tình cảnh “Túi hào kiệt một tay xơ xác”, “Chân giang hồ lỗ bước long đong”, nhưng khi nào họ cũng nghĩ tới việc nước nhà. *Hải ngoại huyết thư* khuyên họ phải “hợp chí sĩ liệu cơ thành bại” và sẵn sàng về tư tưởng hành động khi thời cơ đến để “Dựng nền độc lập, xướng-bài tự do”.

- *Đối với quan lại, công chức đương thời*, khi hoạt động trong bộ máy chính quyền thực dân, cần phải biến sự phục tùng như là một khổ nhục kế, phải “nhẫn sĩ, sự thù”. Tìm mưu tính kế, chờ đón thời cơ “trở giáo, gieo gươm” chống giặc để:

“Giang sơn nay lại trời Nam,  
 Đỉnh chung khắc để tiếng thơm lâu dài”

- *Đối với anh em binh lính người Việt Nam* - “Những kẻ lưng đeo súng đạn”, những người *lính Nam triều (khố vàng)* và *những lính khố xanh* đang bị buộc phục dịch trong quân đội của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương không nên vì mấy đồng lương mà quên tình làng nghĩa nước, không được bán giết anh em đồng bào mình, không được hại nòi giống, phải sẵn sàng cứu nước:

“Tính sự thế nay vừa gặp hội,  
 Việc kíp rồi phải liệu mau mau  
 Cùng nhau mấy vạn đồng bào  
 Quyết đem tính mệnh mà liều một phen”.

- *Đối với những người Việt Nam theo Đạo Gia tô, trong khi thuyết phục đồng bào*

công giáo trở lại công cuộc cứu nước, Phan Bội Châu đã không đi sâu phân tích những hạn chế của tôn giáo này mà vạch trần mặt mặt thực dân Pháp sử dụng tôn giáo như một công cụ để chia rẽ, làm suy yếu cộng đồng dân tộc Việt Nam nhằm xâm lược và thống trị Việt Nam. *Hải ngoại huyết thư* hướng tới ý muốn tốt đẹp về “sự cứu khổ cứu nạn” của *Đức Chúa Trời* để vun xới tình yêu đất nước trong *giáo dân*. Cụ Phan lý giải rằng bảo vệ sự thống nhất nước Việt Nam là đạo lý vĩnh cửu; người theo đạo không được làm trái điều đó và phải sống phúc âm trong lòng dân tộc, kính chúa phải yêu nước. Cụ cũng cho rằng các nhà tôn giáo không nên bàn tôn giáo nào phải, tôn giáo nào trái, mà nên bàn nước mình mạnh hay yếu, nước ta còn hay mất và hãy một lòng yêu nước, thương nòi, liều chết chống giặc. Đó là nghĩa cử lớn lao của đạo lý làm người.

Sách “*Những vụ nổi loạn chống Pháp ở nước An-Nam*” của *Cơ quan an ninh thuộc Phủ Toàn quyền Đông Dương* lược dịch phân nói về những người An Nam theo đạo Thiên Chúa trong *Hải ngoại huyết thư*, rằng: “Chúng ta phải yêu cầu họ thay đổi thái độ, chúng ta không nên gây mâu thuẫn giữa người này với người khác; vả lại những người công giáo không bao giờ yêu người Pháp, cũng như không bao giờ có hận thù đối với đồng bào của họ không theo đạo Thiên Chúa. Họ yêu cầu những người anh em cùng nòi giống và sẽ hoạt động để cứu thoát những người anh em của họ. Chúng ta tuy đi theo những con đường khác nhau, nhưng đều chung một mục đích, phải làm thế nào cho những người công giáo cùng có nhiệt tình đập tan ách đô hộ của người Pháp”. Lương hay giáo đều là “*đồng loại tương thân*” nên không có gì khác biệt cả,

và “Đã là đồng chủng, đồng cừu”, “Yêu nhau thì quyết cứu nhau phen này”.

*Hải ngoại huyết thư* lý giải cả dân tộc Việt Nam lương cũng như giáo, đạo cũng như đời đang có chung một địa ngục - địa ngục thực dân, và tất cả chỉ có hạnh phúc khi đất nước được độc lập tự do. Công việc khẩn cấp của công dân Việt Nam theo đạo *Thiên Chúa* là cần phải hoạt động cứu nước:

*“Này đưa sức ra tay tạo phúc,*

*Cứu cho ta địa ngục thoát vòng.*

*Phúc mình mà cũng phúc chung,*

*Khuyên ai đi đạo một lòng khăng khăng”.*

Đúng như GS Trần Văn Giàu đã khẳng định: “Trong văn chương chính trị Việt Nam yêu nước, Phan Bội Châu là một trong những người đầu tiên, sau Nguyễn Trường Tộ, để nhiều tâm trí viết về tự do tín ngưỡng, tuyên truyền cho tự do tín ngưỡng, xem đó là một yêu cầu của sự đoàn kết dân tộc chống thực dân, chống chính sách chia để trị của Pháp” (2).

Chính vì vậy, *Cơ quan an ninh Phủ Toàn quyền Đông Dương* đã tìm mọi cách ngăn cản ảnh hưởng của *Hải ngoại huyết thư* đối với phong trào chống Pháp. Chúng cho rằng trong “*10 chương*” nói về đoàn kết các hạng người thì vấn đề đoàn kết lương giáo là một trong 3 chương đặc biệt nguy hại tới an ninh của chúng ở Đông Dương.

- *Đối với những người trong giới giang hồ (côn đồ, nghịch tử)*, đây là những mạnh sĩ tài năng với “súng con trong túi, dao găm bên mình”, có một không hai về nghĩa hiệp và khí phách đang tụ hợp nơi “*Khe rừng, góc bể*”. Những con người “coi sinh tử

như chơi chưởng nghĩa” luôn tung hoành vũ trụ để oán trả, ơn đền.

*Hải ngoại huyết thư* khuyên họ gạt bỏ tư thù hiểm khích, không nên phung phí sức lực và tính mạng; hướng vào mục tiêu cao cả là cứu nước. Cần có một quan niệm sống chết đầy đủ. Hi sinh vì độc lập dân tộc là sự lựa chọn tối cao và vinh hạnh nhất. Kẻ thù số một, kẻ thù trước mắt duy nhất cần phải tiêu diệt là thực dân Pháp và bọn tay sai - những kẻ rước voi dày má tổ.

- *Những người phụ nữ trẻ trung và thơ ngây (nhi nữ, anh si)*, *Hải ngoại huyết thư* đã liệt kê các nữ kiệt- những bậc nữ trượng phu đã xuất hiện trong lịch sử dân tộc, những người đã viết nên những trang sử oai hùng. Đó là Hai Bà Trưng đầu công nguyên, là nữ tướng Bùi Thị Xuân trong đội quân áo vải Tây Sơn thế kỷ XVIII; những bà mẹ, những chị em đã đóng góp nhiều công của cho phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX và phong trào Đông Du đầu thế kỷ XX. Phụ nữ Việt Nam có thể học tập phụ nữ thế giới tìm cách nắm mưu lược kẻ thù để đánh bại chúng. Sự hoạt động của phụ nữ cũng là một mũi tiến công cần phải tạo dựng.

- *Đối với bồi bếp, thông, kí.*

Đây là những người phục dịch trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp. Họ cũng có tinh thần yêu nước và có thể tạo ra một lực lượng ngầm tấn công kẻ thù dân tộc từ ngay trong lòng chúng.

*Hải ngoại huyết thư* cho rằng: muốn chiến thắng được kẻ thù, cần phải làm cho kẻ địch suy yếu, cần chuẩn bị cho một hướng tiến công mới ngay trong các công sở của chính quyền thực dân. Tạo ra “*nội trùng*” chính là xây dựng lực lượng yêu nước ngay trong lòng địch để kết hợp giữa nội công và ngoại kích. Phan Bội Châu đã

lấy hình tượng cây lớn bị đổ gãy là “*Bởi ở trong cũng có nội trùng*”; do vậy phải tìm những người làm phản gián, “*phải có tay thủ đoạn anh hùng*”. Kế sách quan trọng này được bắt đầu từ sự vận động những người bồi bếp có chí khí, có lòng yêu nước. Những người này vì kế sinh nhai mà đi làm thuê cho thực dân, nhưng họ vẫn gắn bó với bố mẹ, với tất cả gia đình họ, với bà con quen thuộc, với mảnh đất nơi họ đã sinh ra; đến một lúc nào đó, họ sẽ vì đồng bào mình mà chiến đấu ngay tại nơi mình phục dịch.

- *Những cừu gia, tử đệ.*

*Cừu gia tử đệ* là con em những người bị thực dân Pháp giết hại, có thù với thực dân Pháp. Đối với lớp người đang sẵn có mối thù riêng này, *Hải ngoại huyết thư* khuyên họ suy ngẫm về sự hi sinh của cha anh mình, vì sao công cuộc cứu nước vẫn bế tắc? Khắc cốt ghi xương thù nhà nhưng không bao giờ được quên nợ nước. Một mặt, phải đồng lòng hiệp sức; mặt khác, phải xem xét tình hình thế giới, học hỏi kinh nghiệm bên ngoài: “nên tính hết xa gần”, “Thủ xem sự thế cường lân thế nào”. Ghi nhớ những thất bại đau đớn của dân tộc và mạnh dạn đi ra học hỏi các nước để đền nợ nước, trả thù nhà. Quyết không dẫm lên vết xe đổ của lớp người đi trước:

“Đương trong cuộc thắng thua bại liệt,

Có ra ngoài mới biết văn minh.

*Hải ngoại huyết thư* phê phán những người bảo thủ “*khư khư chỉ biết mình*” và chỉ rõ nếu không chịu học hỏi thì trong cuộc đấu tranh này sẽ thất bại.

- *Về nhiệm vụ của những người “du học ngoại lân”.*

Ở thời đại Phan Bội Châu, cuộc đấu tranh để xác định đường lối cứu nước vẫn chưa rạch ròi. Cuộc đấu tranh giữa hai con

đường *bạo động* và *cải lương* của phong trào giải phóng dân tộc theo khuynh hướng dân chủ tư sản vẫn còn nhiều tranh cãi:

“*Đi với ở mưu mô chưa vững,*

Trong với ngoài hô ứng chưa thông.

Đường tây cách trở lối đông,

Kẻ sào người lái vẫn không hợp lòng”.

Tình trạng ấy đòi hỏi *người du học ngoại lân* phải ra công gắng chí, phấn đấu trở thành nhân tài đất nước thì “*Dẫu đào non, tát bể cũng nên*”. Các hoạt động trong nước cũng như ngoài nước phải được nhất trí với nhau, phối hợp với nhau để “*vun trồng tân hóa*”, để chấn dân khí, khai dân trí. Họ phải là những người góp phần quan trọng cho sự khởi đầu của công cuộc cứu nước trong thời kỳ mới.

*Hải ngoại huyết thư* phác họa một số công việc cụ thể của từng hạng người. Nếu cả nước, người trong cũng như người ngoài đồng tâm nhất trí thì “*Việc nào coi cũng dễ như không*”, “*Không việc gì là việc không xong*”, “*Nếu không xong, quyết là không có trời*”. Những công việc khởi đầu đó là niềm hy vọng của nền độc lập.

### 3. **Đẩy mạnh tuyên truyền thức tỉnh dân chúng (đạo giác tư dân)**

Lúc bấy giờ có một điều mà *Hải ngoại huyết thư* hết sức quan tâm là trạng thái tư tưởng tinh thần của dân tộc Việt Nam:

“*Người nước ta sinh ra còn dại,*

Non sông này tuổi hã còn thơ.

Hãy còn ngơ ngẩn ngơ,

Chính không có phủ, giáo không ra trường”.

Mất chủ quyền là mất tất cả. Nhân dân lâm vào cảnh cá chậu chim lồng. Lòng

người càng li tán là trở ngại đầu tiên cho việc tổ chức phong trào chống Pháp. Do vậy, cần phải tháo gỡ rào cản về tinh thần, thức tỉnh và quy tụ họ dưới ngọn cờ cứu nước.

*Hải ngoại huyết thư* đề cập tới vấn đề *chi hạ kỳ tài* (người tài cứu nước) - một công việc hết sức quan trọng để khơi dậy phong trào. Công việc đó chỉ biết trông vào những người trí thức đương thời: những “*kẻ khô kỳ danh sĩ*”, những “*người tuấn vĩ cao nhân*” và những “*ai nhẹ miệng lạnh chân*” cùng với Phan Bội Châu phối hợp hành động. Cụ Phan cho rằng phải có nhiều người tài giỏi nỗ lực hợp sức “*ngăn dòng chống cột*”, “*đua sức, gắng tài*”, “*Rẽ mây, phẩy gió quét trời cho quang*”. Đặc biệt là các bậc sĩ phu có trách nhiệm căng đáng việc đời mà trước mắt phải dùng báo chí thơ văn làm vũ khí tư tưởng nhằm “*đạo giác tư dân*” (đem đạo nghĩa mà đánh thức dân chúng):

*“Dem lòng nghĩ đến quốc dân.  
Lựa dân khuyên nhủ nhau dân từ đây,  
Miệng diễn thuyết, dao này chém quỷ,  
Lưỡi hùng đàm, gương ấy soi yêu”.*

*Hải ngoại huyết thư* chỉ rõ: lấy tấm lòng trung nghĩa vì nước vì dân, đem những tấm gương sáng trong lịch sử dân tộc - “*những chuyện nhiệt thành ái quốc*” thuyết phục đồng bào hiểu rõ ý nghĩa của việc *hợp quần* tạo nên cơn phong ba bão táp để quét ngã bọn cướp nước và lũ bán nước

Là một bức huyết thư của một người yêu nước, đức, uy vào loại bậc nhất hồi bấy giờ, cho nên ở mỗi câu thơ ta như thấy bừng bừng những lời kêu gọi, kêu gọi đoàn kết, kêu gọi xông lên giành lại nền độc lập cho dân tộc:

*“Cờ độc lập xa trông phấp phới,  
Kéo nhau ra đòi lại nước nhà.  
Của nhà ta, trả chủ ta,  
Muốn toan cố chấp ắt là chẳng xong”*

Trước khi Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước, có thể khẳng định *Hải ngoại huyết thư* là một kế sách có tính toàn diện nhất, như một sự chỉ đường vạch lối cho dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống Pháp nhằm giải phóng dân tộc. Đặc biệt tác phẩm này đã được các đảng viên *Tân Việt cách mạng đảng* sử dụng vào việc vận động quần chúng và được công chúng bí mật đón đọc trong cuộc đấu tranh vì độc lập.

**CHÚ THÍCH**

(1). *Hải ngoại huyết thư* - (bản dịch của Lê Đại; Đặng Thai Mai chủ thích) trong *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976, từ trang 59 đến trang 86.

(2). Trần Văn Giàu - *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng Tháng Tám*. Tập 2 - *Hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 133.

ngoại giao của dân tộc và mang tính đổi mới cách mạng.

Nền ngoại giao từ 1945 trở về trước thể hiện tinh thần hòa hiếu, khoan dung, mềm mỏng, linh hoạt nhằm tạo môi trường hòa bình để xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước. Để ứng phó với các triều đại phong kiến Trung Quốc hùng mạnh, luôn thường trực tư tưởng "bình thiên hạ" và chính sách "viễn giao cận công", ông cha ta đã hết sức khôn khéo thi hành chính sách đối ngoại: thời bình thì nộp cống và cầu phong để "trong xưng đế, ngoài xưng vương"; sau mỗi lần buộc phải kháng chiến chống xâm lược thắng lợi thì lại "dùng biện sĩ bàn hòa" để dập tắt dã tâm, tham vọng của kẻ thù. Nhờ đó, hòa bình, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia được bảo đảm, đất nước có điều kiện để phát triển: "Xưa nay, truyền thống ngoại giao Việt Nam là hòa hiếu, "Đem đại nghĩa thắng hung tàn. Lấy chí nhân thay cường bạo". Mỗi lần buộc phải kháng chiến chống ngoại xâm thì sau chiến tranh lại vượt qua đau thương, khoan dung, mềm mỏng khôi phục bang giao để "tắt muôn đời chiến tranh" (4).

Những phẩm chất tốt đẹp và tinh túy của truyền thống ngoại giao Việt Nam được thể hiện trong tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng nền ngoại giao Việt Nam hiện đại theo tinh thần "hòa hiếu", "thêm bạn bớt thù", "dĩ bất biến, ứng vạn biến" và "Việt Nam muốn làm bạn với mọi nước dân chủ không gây thù oán với một ai". Với phương châm ấy, ngoại giao Việt Nam đã góp phần loại bớt từng kẻ thù, tranh thủ thời gian hòa hoãn để chuẩn bị xây dựng lực lượng cho cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ thắng lợi. Trong kháng chiến, chúng ta không chỉ lấy tư tưởng đoàn kết với nhân dân tiến bộ trên thế giới, mà còn cả với

nhân dân tiến bộ yêu chuộng hòa bình ở Pháp và Mỹ, khoan dung, nhân đạo với tù binh và cả những người lầm đường lạc lối. Ngay sau khi cuộc chiến tranh kết thúc, Đảng và Nhà nước ta đã tìm kiếm các cơ hội để nối lại quan hệ với Pháp (4 - 1973) và sau này là Mỹ (7 - 1995).

Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời kỳ Đổi mới thể hiện tính cách mạng về nghiên cứu và nhận định tình hình thế giới và mâu thuẫn của thời đại, về quan điểm bạn - thù, về quyền lợi giai cấp và dân tộc; về chuẩn mực trong quan hệ quốc tế, về phương châm đối ngoại đa phương hóa và đa dạng hóa trong quan hệ quốc tế; về ưu tiên tập trung cho phát triển kinh tế đối ngoại, về ưu tiên cho quan hệ với các nước láng giềng và khu vực, về quan hệ với các nước lớn và các trung tâm kinh tế - tài chính quốc tế, về quan niệm mới trong bảo vệ độc lập chủ quyền lãnh thổ và an ninh quốc gia; về chuyên chính vô sản...

Khi trật tự thế giới hai cực và Chiến tranh lạnh còn chi phối quan hệ quốc tế (1986 - 1991), Việt Nam xác định quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng, là bạn với các nước dân chủ, phong trào giải phóng dân tộc, phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và đứng hẳn về phe xã hội chủ nghĩa, đồng thời coi tất cả các nước đế quốc chủ nghĩa và cả Trung Quốc là kẻ thù (Lời nói đầu Hiến pháp 1980 và được sửa lại trong Hiến pháp 1992). Nhưng khi chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô lần lượt sụp đổ, trên cơ sở bối cảnh quốc tế và thực tế đất nước, Việt Nam dứt khoát đấu tranh từ bỏ những gì đã lỗi thời, lạc hậu và không còn phù hợp nữa trong công tác đối ngoại: thay đổi nhận định về chủ nghĩa xã hội là nhân tố bảo đảm chứ không còn là tiến công nữa, không coi nước này hay nước khác là kẻ thù mà xác định rõ đối tác và đối tượng; xác



tham vọng bắt nhân dân Huế phải đi theo quỹ đạo của chúng, để đẩy lùi lực lượng cách mạng, cột chặt miền Nam nước ta trong sự phụ thuộc vào chủ nghĩa thực dân mới.

Bộ máy cai trị của chính quyền Ngô Đình Diệm ở Huế được xem như là một "triều đình thứ hai" sau Sài Gòn, mà kẻ chỉ đạo tối cao là "lãnh chúa miền Trung" Ngô Đình Cẩn (em ruột Diệm). Ngoài bộ máy chính quyền Thừa Thiên, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thiết lập ở đây một bộ máy cai trị cấp miền (gồm các tỉnh từ Quảng Trị vào Bình Thuận và Tây Nguyên), như: Tòa đại biểu Chính phủ tại Trung Việt, Nha cảnh sát và công an Trung Việt, Tòa tổng lãnh sự Mỹ, Đội công tác đặc biệt miền Trung, Đảng Cần lao Nhân vị, Phong trào cách mạng quốc gia của Ngô Đình Cẩn... Cùng với bộ máy cai trị này còn có Ngô Đình Thục (anh ruột Diệm) làm Tổng giám mục địa phận Huế.

Dưới bàn tay bạo chúa của Ngô Đình Cẩn, chính quyền Ngô Đình Diệm đã triển khai chính sách "tố Cộng, diệt Cộng" hết sức ác liệt với mục đích tiêu diệt tận gốc mầm mống cách mạng trong nhân dân. Những cuộc lùng bắt và tra tấn dã man đối với những người bị chế độ xem là cộng sản và đối lập đã diễn ra trên một quy mô lớn và có tính thường xuyên. Theo Công văn số 164-VP/CT/1-M ngày 16-8-1956 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Đại biểu chính phủ tại Trung Việt thì trong vòng chưa đầy hơn một tháng (từ 29-6 đến 08-8-1956), theo lệnh của Ngô Đình Cẩn, nhân viên Ban khai thác Nha Cảnh sát và Công an Trung Việt đã bắt tra tấn và giam cầm 25 người với tội gán cho là "hoạt động cộng sản", trong đó có tới 22 người trú tại Huế. Về vụ này, chính tay chân chính quyền Ngô Đình Diệm tại Huế cũng phải thú nhận rằng đây

là "việc bắt người sai nguyên tắc... là những việc đã xảy ra hiển nhiên trong tỉnh" (2).

Trong những cuộc "chỉnh huấn", chính quyền Ngô Đình Diệm sử dụng nhiều đòn tra tấn dã man nhằm khủng bố những người kháng chiến, yêu nước. Có những người không chịu nổi sự truy bức của chúng trong các lớp "chỉnh huấn" đã thất cổ tự tử, như trường hợp ông Phạm Lách (ở Diêm Tự, Phú Vang), học viên lớp "chỉnh huấn" tại xã Nghi Giang (quận Vinh Lộc) đã thất cổ tự tử đêm 16-5-1957 (3); ông Dương Cật cũng là học viên lớp nói trên đã tự sát ngày 20-5-1957 (4). Có người bị bắt, ngay sau "cuộc sơ vấn" của địch đã tìm cách tự sát như ông Phan Châu (ở Phú Lộc) bị bắt lúc 22 giờ ngày 23-8-1956 thì đến 2 giờ 20 sáng 24-8-1956 đã nhảy xuống giếng sâu tự tử (5). Có những người phải tìm cách tự quyền sinh khi biết tin sắp bị bắt, như trường hợp ông Nguyễn Đình Cát (ở Phú Lộc) đã uống thuốc độc tự tử ngày 22-02-1957 (6).

Đến đầu những năm 60 của thế kỷ XX, khi phong trào cách mạng miền Nam có những bước phát triển nhảy vọt từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tấn công trực diện vào thành trì của "Việt Nam cộng hòa" thì chính thời kỳ này, chính quyền Ngô Đình Diệm càng ra sức bắt bớ, khủng bố giam cầm những người yêu nước và những người không cùng tín ngưỡng, tôn giáo. Ban An ninh Thừa Thiên trong phiên họp ngày 11-11-1960 đã xử an trí tại Trung tâm cải huấn Thừa Thiên 32 người từ 6 tháng đến 2 năm, trong đó có tới 31 người ở Huế và 1 người bị đưa ra truy tố trước tòa án quân sự. Hoặc có trường hợp mãn hạn án 4 năm tù vẫn bị địch bắt quản thúc thêm 4 năm nữa, vì theo chúng "tuy đã mãn hạn án, nhưng thuộc thành phần nguy hiểm, hiện còn mang nặng tư tưởng cộng sản, tha ra không có lợi cho công cuộc an ninh, cần lưu

giam để giáo hóa", như trường hợp của ông Hoàng Giám và Lê Sỹ tức Thiệu đều quán thôn Hiền Sỹ, quận Phong Điền" (7).

Nhà giam của chính quyền Ngô Đình Diệm tại Huế chật ních tù chính trị. Theo Công văn số 3630/TTNA-CT-BM ngày 12-12-1961 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Tổng Quản đốc các Trung tâm cải huấn Sài Gòn thì: "Số phòng ốc hiện chứa của Trung tâm cải huấn Thừa Thiên chỉ vừa đủ 600 can nhân mà hiện nay đã giam đến 700 người nên không thể nhận thêm can nhân để hưởng nghiệp" (8).

Hai lẽ, đối với Phật giáo nhìn trên phạm vi toàn miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành một chính sách kỳ thị Phật giáo hết sức khắc nghiệt. Trước hết là việc chính quyền này tiếp tục duy trì Dự số 10 ban hành dưới thời thực dân Pháp (6-8-1950). Dự này chỉ mặc nhiên thừa nhận một tôn giáo duy nhất ở Việt Nam là Thiên Chúa giáo Vatican; còn Phật Giáo cũng như Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, v.v... đều chỉ có tư cách pháp nhân của hiệp hội, tương tự như hội tương tế, hội đua ngựa, hội thể thao. Vì vậy, điều không ngạc nhiên là trong năm 1956, chính quyền Ngô Đình Diệm huỷ bỏ ngày Phật đản trong danh sách các ngày nghỉ lễ dành cho công chức và binh sĩ; rồi xem Phật giáo như là ma quỷ; cùng với lực lượng cách mạng, Phật giáo là đối tượng cần phải triệt hạ. Theo Chu Bằng Linh thì: "Người vào Đảng Cần lao là phải tuyên thệ: đem hết thể xác và linh hồn cho đến hơi thở cuối cùng để chống cộng sản vô thần, chống Phật giáo ma quỷ và chống các đảng phái quốc gia" (9).

Trên lãnh vực tư tưởng - văn hóa, những tác phẩm nào nặng lời chỉ trích, bôi đen Phật giáo và đề cao Thiên Chúa giáo đều được chính quyền Ngô Đình Diệm đánh giá cao, như tác phẩm "Văn chương bình dân"

của Thanh Lăng khi đề cập đến Phật giáo thì cho rằng: "Đối với Phật cũng như đối với hạng thầy tu, dân chúng đều bị coi khinh; theo họ Phật đi tu vì bất mãn tình duyên, nhà sư đi tu vì thích oản chuối... Người Việt Nam có một quan niệm rất cao siêu về Trời mà họ coi như một Thiên Chúa toàn năng. Người dân quê, qua các tài liệu văn hoá, ta thấy luôn có tích cách chống đối Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo... nhưng không bao giờ có ý tưởng chống Trời" (10).

Tác phẩm "Xây dựng trên Nhân vị" của Bùi Tuân viết: "Chân lý mặc khải của đạo công giáo cho ta biết Thiên Chúa đã tạo dựng con người theo hình ảnh của Ngài (chỉ có Thiên Chúa, thiên thần và Người là có vị. các loài khác đều vô vị - Chú thích của Bùi Tuân).

Triết lý Đông phương cũng như tôn giáo Tây phương thừa nhận rằng căn bản nhân vị là ở chỗ Trời tức là Thượng đế hay Thiên Chúa vậy.

Nói cách khác, người do Thượng đế mà đến. Ở đây chúng ta chủ trương nhân vị chủ nghĩa tức là mạnh dạn tỏ ra mình có một quan niệm về người và vũ trụ và quan niệm ấy thừa nhận có một đấng Thượng đế tạo dựng nên người là loài có nhân vị" (11).

Cả hai tác phẩm trên đều đã được chính quyền Ngô Đình Diệm xếp giải nhất trong số 13 tác phẩm được giải văn chương toàn quốc năm 1957.

Hoặc chính quyền Ngô Đình Diệm bắt buộc những cán bộ và viên chức nhà nước dù là tín đồ Phật giáo đều phải về Trung tâm Huấn luyện Nhân vị Vĩnh Long để học tập chủ thuyết Nhân vị. Khi về đây, họ chỉ nghe các linh mục giảng gần như hoàn toàn là giáo lý Thiên Chúa giáo, mua chuộc họ theo Thiên Chúa giáo; đồng thời chỉ trích giáo lý của Phật giáo.

Điều cần chú ý thêm rằng, chính quyền Ngô Đình Diệm còn ban hành nhiều nghị định bắt nhân dân miền Nam mà đa số là tín đồ Phật giáo phải hạn chế một số hoạt động kinh tế để thực hiện tín điều Thiên Chúa giáo. Chẳng hạn, ngày 06-8-1961, chính quyền Ngô Đình Diệm ra nghị định số 1182-BKT/NTT/NĐ quy định: "Cấm hạ và bán thịt heo trên toàn lãnh thổ Việt Nam cộng hoà 3 ngày trong tuần lễ: thứ Ba, thứ Sáu và Chủ nhật cho đến khi có lệnh mới... Trong ba ngày cấm trên đây, thịt heo quay, thịt heo ướp lạnh của những ngày trước còn lại cũng không được phép bán trong các tiệm, các chợ mặc dầu dưới hình thức nào" (12).

Ba là, Huế là nơi tín đồ Phật giáo chiếm đa số trong nhân dân. Nhưng chính tại đây, chính quyền Ngô Đình Diệm đã thi hành chính sách kỳ thị nặng nề ngay từ những ngày đầu, như trường hợp một huynh trưởng Phật tử ở Khuôn hội Kim An, Kim Long (Huế) đã bị giết chết một cách thê thảm mà nguyên nhân chỉ vì "đã hoạt động tổ chức đoàn cung nghinh Xá lợi trong đại lễ Phật đản năm 1955" (13).

Những tín đồ Phật giáo có thể lực kinh tế cũng là đối tượng được chế độ "ưu tiên" đàn áp và khủng bố. Từ năm 1957, Ngô Đình Cẩn và tay chân đã tạo ra "Vụ án gián điệp miền Trung" giả tạo. Với vụ án này, hầu hết các tỉnh miền Trung từ Quảng Trị vào Khánh Hoà, không có tỉnh nào không có người bị Ngô Đình Cẩn và tay chân ghép vào tội làm gián điệp cho Pháp, song tập trung nhất là tại Huế. Trong tác phẩm "Chín năm máu lửa dưới chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm" Nguyệt Đạm và Phong Thần đã cung cấp cho chúng ta một bức tranh hết sức sinh động về tính chất dã man của những đòn tra tấn hiếp dâm; về những thủ đoạn tống tiền; về cách thức phi

tang những nạn nhân bị giết hại... do Ngô Đình Cẩn và tay chân gây ra. Sau đây là một số vụ tiêu biểu:

Ông Nguyễn Văn Yển, chủ khách sạn Morin (Huế) đã không đồng ý cho Ngô Đình Cẩn mua lại khách sạn với giá rẻ mạt, liền bị gán tội làm gián điệp cho ngoại bang. "Ông Nguyễn Văn Yển đã bị bắt giam ở Chín Hầm và chịu tất cả cực hình: đổ nước, quay điện, cực hình assis debout nhìn bóng đèn 500 watt để da mặt phồng lên, ông này tiêu tan hết sự nghiệp, mẹ và vợ buồn rầu nên qua đời" (14).

Ông Phan Văn Thí, chủ hiệu buôn Đức Sinh, số 77 Trần Hưng Đạo (Huế) bị gán tội làm gián điệp cho Pháp, đã bị bắt giam ngày 12-9-1957 và bị tra tấn hết sức dã man: "ông Đức Sinh đã phải trả một giá quá đắt: Nộp cho tên trùm mật vụ Phan Quang Đông 1.500.000\$00, phải làm văn tự bán cho Đông một cái nhà 2 triệu đồng mà thực ra ông Đức Sinh không lấy một đồng nào cả" (15).

Ông Nguyễn Đắc Phương, thầu khoán ở Huế, bị vu cáo chứa chấp thuốc phiện, buôn lậu và làm gián điệp cho Pháp, bị Ngô Đình Cẩn ra lệnh bắt, tra tấn. Ông Phương chết ngày 16-5-1957 do Cẩn ra lệnh xô từ trên lầu xuống. Các điều tra sau đó cho biết ông Phương chết vì "đã được đấu thầu tu bổ điện Thái Hòa và những công tác khác, trong lúc đó bà Cả Lễ (chị ruột Ngô Đình Cẩn) không được đấu thầu" (16).

Ông Bửu Bang, chủ hiệu Rồng Vàng, số 105 Trần Hưng Đạo (Huế) bị bắt cóc ngày 16-5-1960 và bị gán tội hoạt động chính trị, tống giam ở Chín Hầm. Ông Lê Văn Châu, chủ hiệu sách Nam Hưng, số 125 Trần Hưng Đạo (Huế) bị bắt ngày 18-11-1960 phải chịu tống tiền mới được tha.

Ông Trần Bá Nam, thầu khoán ở Huế, bị thuộc hạ Ngô Đình Cẩn chặn bắt trong khi đang cùng vợ con đi xe từ Savanakhet về Huế. Ông Nam bị gán tội làm gián điệp cho Pháp và bị tra tấn dã man. Tay chân Cẩn "ép buộc ông Nam nhận tội làm gián điệp để cưỡng đoạt tập chi phiếu ba triệu đồng, do ngân khố Savanakhet cấp phát.

Không nhận tội làm gián điệp, không chịu ký chi phiếu, nạn nhân bị đánh đập dẫn đến chết, thân bị liệng xuống giếng phía sau sở voi Long Thọ" (17).

Dưới bàn tay bạo chúa Ngô Đình Cẩn biết bao nhiêu chiến sĩ cách mạng, những người yêu nước và tín đồ Phật giáo bị chém giết hoặc bị quăng vào nhà giam Chín Hầm. Ngay "bên cạnh chùa Từ Đàm, tháng 2-1962, một tăng sĩ trẻ tên Trần Kim Phú đã bị công an mật vụ chế độ trùm bao bố, bóp cổ bắt cóc đem giam trên Chín Hầm" (18).

Đã thế, từ ngày Ngô Đình Thục về làm Tổng giám mục địa phận Huế, áp lực của Cần lao Thiên Chúa giáo Ngô Đình Cẩn càng đè nặng lên đời sống tinh thần đối với nhân dân Huế nói chung và tín đồ Phật giáo nói riêng. Chính Đỗ Thọ, một tuỳ viên thân tín của Diệm cũng phải thừa nhận: "Tại Huế, hàng năm ngày lễ Giáng sinh được tổ chức rất tưng bừng. Cờ công giáo treo dọc đường ăn lan đến cầu Tràng Tiền. Cổng chào dựng lên khắp nơi, nhất là phía tả ngạn sông Hương. Điều này làm cho quần chúng Phật giáo bất bình. Vì từ xưa những cuộc lễ lớn về công giáo chỉ tổ chức quy mô bên địa phận Phú Cam mà thôi" (19).

Rồi việc Ngô Đình Thục dựa vào thế lực người em làm tổng thống đã buộc thuộc hạ của gia đình họ Ngô chuyển giao Viện Bài lao Huế cho tòa Tổng giám mục để trọn

quyền khai thác. Ngày 2-6-1961, Bộ trưởng Bộ Phủ Tổng thống gửi công văn cho Ngô Đình Thục cho biết: "Phủ Tổng thống chấp thuận việc giao cho Quý Tòa (Tòa Tổng giám mục địa phận Huế - TG chủ thích) quyền khai thác Viện Bài lao tại Huế với trọn quyền sở hữu các tài sản liên quan đến Viện này.

Tôi đã chuyển đến Bộ Tài chính hồ sơ về việc nói trên để hợp thức hoá vấn đề" (20).

Tệ hại hơn nữa, Ngô Đình Thục còn tổ chức một lực lượng vũ trang riêng. Tờ Newsweek (New York) ngày 27-5-1963 cho biết: "Ở vùng biển phía Bắc quanh Huế có nhiều đơn vị nhỏ, trong những đoàn quân ấy được mệnh danh là "quân đội Tổng giám mục" chịu trách nhiệm trực tiếp với Tổng giám mục và có nhiệm vụ chủ yếu là để bảo vệ nhà thờ và linh mục. Các linh mục được trang bị bằng vũ khí Hoa Kỳ và phần nào được cố vấn Mỹ huấn luyện" (21).

Thêm vào đó, từ cuối năm 1961, đầu năm 1962, giới lãnh đạo Phật giáo Trung phần tại Huế đã nhận được rất nhiều văn thư của các tỉnh hội, quận hội và cá nhân Phật tử từ các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên gửi về cho hay tín đồ Phật giáo đang bị chính quyền Ngô Đình Diệm ở các cấp huyện, xã khủng bố hết sức nặng nề (22).

Chính sách thống trị của chính quyền Ngô Đình Diệm suốt chín năm ở Huế về cả mặt chính trị và tôn giáo như đã trình bày ở trên là hết sức tàn bạo và rất điển hình, đã động chạm đến hầu hết mọi tầng lớp nhân dân Huế, vốn đa số là tín đồ Phật giáo, gây ra trong nhân dân sự công phẫn cao độ. Đơn tố cáo của ông Đức Sinh Phan Văn Thí viết: "Tại miền Nam Việt Nam, Ngô Đình Nhu lợi dụng chức vụ cố vấn

chính trị cùng vợ y là Trần Lệ Xuân, dùng nhiều biện pháp con buôn chính trị, bóc lột đồng bào, đục khoét ngân khố quốc gia, gây lũng đoạn kinh tế, sát hại nhân tài, tiêu diệt khủng khiếp những phe đối lập và tàn sát Phật giáo đồ. Trong lúc đó, tại Trung phần, Ngô Đình Cẩn với bầy tôi gồm một số sĩ quan và cận vệ khát máu đã nhiều hại đồng bào, bắt giam trái phép và tra tấn dã man đa số thương gia và kỹ nghệ gia, để cưỡng đoạt tài sản của họ, Ngô Đình Cẩn không biết hổ mặt là một lãnh chúa miền Trung" (23). Vì vậy, "dưới mắt của trí thức và hoàng tộc Huế, Cẩn chỉ là một con người "nông dân", một con người "lỗ mãng", "thất học" và "quá khích", leo lên ngôi vị sang cả nhờ thời thế đẩy đưa mà thôi. Giới trí thức thượng lưu ở Huế sợ Cẩn, ngán Cẩn nhưng họ rất khinh rẻ Cẩn" (24). Người dân Huế "nhìn vào Cẩn, xa hơn nữa họ nhìn vào Nhu và Diệm ở Trung ương, họ chỉ thấy một cái gì khác lạ với con người, một cái mang từ ngoài vào, và không một chút nào dân tộc. Chính quyền Diệm, trong đầu óc người dân Việt Nam, cũng chỉ là một giai đoạn lịch sử, một giai đoạn đen tối, nội chiến thâm và nhất thời" (25); và thực tế trong tinh thần và ý thức của người dân Huế, họ đang trông chờ cơ hội để vùng lên

xóa bỏ chế độ bạo trị Ngô Đình Diệm. Hồi ký của một Phật tử viết: "Cuộc khủng bố vẫn tiếp diễn ở Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi. Phật tử bị chôn sống, bị thủ tiêu, áp bức đủ điều. Các báo cáo dồn dập gửi về cho Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung Phần. Lần nữa, trò phải hỏi thầy: Đến mức này mà Hội và quý thầy không lo đối phó thì chắc chết hết, mà chắc anh em Gia đình Phật tử chúng tôi chết trước" (26).

Cơ hội đó thực sự đã đến khi chính quyền Ngô Đình Diệm cho đánh di Công điện số 9195 (6-5-1963) với nội dung cấm treo cờ Phật giáo thế giới trong Đại lễ Phật đản năm 1963. Và ngay lập tức, nhân dân Huế chộp lấy. Điều này giúp chúng ta hiểu tại sao phong trào Phật giáo miền Nam diễn ra đầu tiên ở Huế (7-5-1963) với khí thế cả "phổ phường như bùng dậy trong một cuộc động quân. Khắp các đường phố, từ trong thành, Đông Ba, Gia Hội, từng đoàn người lũ lượt kéo qua cầu Trường Tiền. Từ Vĩ Dạ lên, ở trên Ga xuống, phía Kho Rèn. An Cựu về, dân thị xã và vùng phụ cận đổ xô về phía tỉnh đường đông nghịt cả người, đông một cách đáng sợ, như cuồng phong tới, như bão tố lên" (27). Đó cũng chỉ là một hiện tượng hợp quy luật, bởi lẽ "áp lực cao thì phản lực cường".

### CHÚ THÍCH

(1). Lê Duẩn. *Thư vào Nam*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 248.

(2). Công văn số 164-VP/CT/1-M ngày 16-8-1956 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-PS.415.

(3). Công văn mật số 5140/CSCA/TB1.M2 ngày 29-5-1957 của Giám đốc Nha cảnh sát và Công an

tại Trung Việt gửi Tổng giám đốc Cảnh sát và Công an Việt Nam cộng hòa. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-PS.315 (2)

(4). Công văn mật số 5398/CSCA/TB1.M2 ngày 4-6-1957 của Giám đốc Nha cảnh sát và Công an tại Trung Việt gửi Tổng giám đốc Cảnh sát và Công an Việt Nam cộng hòa. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-PS.315 (2)

- (5). Công văn mật số 1026/CSCA/TB1.M2 ngày 16-8-1957 của Giám đốc Nha cảnh sát và Công an tại Trung Việt gửi Tổng giám đốc Cảnh sát và Công an Việt Nam cộng hoà. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.353 (7).
- (6). Công văn mật số 1937/CSCA/TB1.M2 ngày 4-3-1957 của Giám đốc Nha cảnh sát và Công an tại Trung Việt gửi Tổng giám đốc Cảnh sát và Công an Việt Nam cộng hoà. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.315 (2).
- (7). Công văn số 3630/TTNA/CT-BM ngày 12-12-1961 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Tổng quản đốc các trung tâm cải huấn Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.120 (1).
- (8). Công văn số 3630/TTNA/CT-BM ngày 12-12-1961 của Tỉnh trưởng Thừa Thiên gửi Tổng quản đốc các trung tâm cải huấn Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNTP-HS.120 (1).
- (9). Chu Bằng Linh, *Đảng Cần Lao*, Nxb Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1993, tr. 165.
- (10). Thanh Lăng, *Văn chương bình dân*. Nxb. Phong trào văn hóa, Hà Nội, 1954, tr. 225-226.
- (11). Bùi Tuấn, *Xây dựng trên nhân vị*, Nxb Nhận thức, Huế, 1956, tr. 23.
- (12). Công báo Việt Nam cộng hoà, ngày 6-11-1961. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu J.412.
- (13). Thích Trí Quang, *Cuộc vận động Phật giáo Việt Nam*. Tuần báo Hải Triều âm, số 9, ngày 18-6-1964, tr. 2.
- (14). Nguyệt Đạm & Thân Phong. *Chín năm máu lửa dưới chế độ Ngô Đình Diệm*. Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964, tr. 227.
- (15), (16), (17). Nguyệt Đạm & Thân Phong, sđd, tr. 289, 300, 303.
- (18). Hồ sơ gửi Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung phần ngày 20-2-1962 (bản đánh máy). Thư viện Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Sài Gòn, 1968, tr. dẫn nhập.
- (19). Đỗ Thọ, *Nhật ký Đỗ Thọ*, Nxb. Đồng Nai, Sài Gòn, 1970, tr. 59.
- (20). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.7808.
- (21). *South Vietnam, The Mandarins of Hue*, copy from Newsweek, May 27, 1963, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu: TM-HS, 209, tr.1-3
- (22). Xem "Hồ sơ gửi Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung phần ngày 20-2-1962".
- (23). Nguyệt Đạm & Thân Phong, sđd., tr. 258.
- (24), (25). Chu Bằng Linh, sđd, tr.135, 202.
- (26). Tâm Phiệt. *Những đóm lửa đấu tranh trong "Trước cơn sóng gió"*. Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung phần xuất bản, Huế, 1964, tr. 11.
- (27). Quý Linh. *Mở đầu cuộc đấu tranh Phật giáo trong "Trước cơn sóng gió"*. Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Trung phần xuất bản, Huế, 1964, tr. 13-26.